








## 二、阅读 Phần đọc

### 第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		shuō Hànyǔ 说 汉语	
14.		Zhōngguó cài 中国 菜	
15.		māma 妈妈	
16.		xiě Hànzì 写 汉字	
17.		zuò Zhōngguó cài 做 中国 菜	

## 第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

 F

A Duibuqǐ, zhège Hànzì wǒ huì  
对不起，这个汉字我会  
读，不会写。

Nǐ māma huì zuò Zhōngguó cài ma?

18. 你妈妈会做 中国 菜吗？

B Huì, Lǐ lǎoshī shì Zhōngguó rén.  
会，李 老师是 中国 人。

Zhège Hànzì zěnmē xiě?

19. 这个 汉字 怎么 写？

C Zhōngguó cài hěn hǎo chī.  
中国 菜很好吃。

Lǐ lǎoshī huì shuō Hànyǔ ma?

20. 李 老师 会 说 汉语 吗？

D Wǒ huì shuō Hànyǔ, bú huì xiě Hànzì.  
我会 说 汉语，不会 写汉字。

Nǐ huì xiě Hànzì ma?

21. 你会 写 汉字 吗？

E Tā bú huì zuò.  
她 不会 做。

Zhōngguó cài hǎo chī ma?

22. 中国 菜 好吃 吗？

F Hǎo de, xièxiè!  
好的，谢谢！

## 第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

hěn      huì      zěnmē      míngzì      bù  
A 很      B 会      C 怎么      D 名字      E 不

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 ( D )？

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ              huì xiě wǒ de Hànyǔ míngzì.

23. 我 (      ) 会 写 我的 汉语 名字。

Nǐ              zuò Zhōngguó cài ma?

24. 你 (      ) 做 中国 菜 吗？

Wǒ péngyou huì shuō Hànyǔ, tā de Hànyǔ              hǎo.

25. 我 朋友 会 说 汉语，他的 汉语 (      ) 好。

Lǎoshī, zhège Hànzì              dú?

26. 老师，这个 汉字 (      ) 读？

mā      ne      nǎ      de  
F 吗      G 呢      H 哪      I 的

Nǐ de Zhōngguó péngyou huì zuò Zhōngguó cài

27. 你的 中国 朋友 会 做 中国 菜 (      )？

Wǒ huì shuō Hànyǔ. Nǐ

28. 我 会 说 汉语。你 (      )？

Wǒ māma              péngyou huì shuō Hànyǔ.

29. 我 妈妈 (      ) 朋友 会 说 汉语。

Nǐ tóngxué shì              guó rén?

30. 你 同学 是 (      ) 国人？